

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.864.041.187	38.885.438.573
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.713.144.675	475.527.534
111 1. Tiền		213.144.675	475.527.534
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	78.652.600	64.923.300
121 1. Chứng khoán kinh doanh		110.200.000	110.200.000
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(31.547.400)	(45.276.700)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.978.074.434	38.243.156.979
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	518.703.840	338.076.696
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		977.334.669	853.754.517
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	30.458.995.513	35.458.995.513
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.332.035.925	1.901.325.766
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(308.995.513)	(308.995.513)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		94.169.478	101.830.760
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	42.900.497	58.747.028
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		51.268.981	43.083.732
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.179.231.061.778	1.035.248.838.765
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		46.945.000.000	2.137.746.772
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	6	45.100.000.000	337.746.772
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	1.845.000.000	1.800.000.000
220 II. Tài sản cố định		996.818.419	1.114.091.143
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	996.818.419	1.114.091.143
222 - Nguyên giá		3.355.778.824	3.355.778.824
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.358.960.405)	(2.241.687.681)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		1.502.155.950	1.502.155.950
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.502.155.950)	(1.502.155.950)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.711.040.299	5.564.717.571
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.711.040.299	5.564.717.571
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.125.540.446.165	1.026.379.784.252
251 1. Đầu tư vào công ty con		1.093.129.718.183	1.055.710.218.183
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		46.712.330.703	7.596.330.703
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.376.032.500	46.376.032.500
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.677.635.221)	(83.302.797.134)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		37.756.895	52.499.027
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	37.756.895	52.499.027
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.220.095.102.965	1.074.134.277.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		234.537.082.679	109.639.994.048
310 I. Nợ ngắn hạn		84.894.000.487	88.335.843.969
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		72.470.100	72.470.100
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	54.938.271	78.255.271
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.020.291.096	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	75.993.600.794	86.432.418.372
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.752.700.226	1.752.700.226
330 II. Nợ dài hạn		149.643.082.192	21.304.150.079
337 7. Phải trả dài hạn khác	15	-	848.050.079
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	149.643.082.192	20.456.100.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		985.558.020.286	964.494.283.290
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	985.558.020.286	964.494.283.290
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	890.982.480.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	79.884.523.490
415 5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.964.715.377	28.900.978.381
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.900.978.381	57.831.097.590
421b LNST chưa phân phối năm nay		21.063.736.996	(28.930.119.209)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.220.095.102.965	1.074.134.277.338



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng




Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18	713.699.824	1.069.871.021	4.798.596.612	5.279.572.966
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-			-
10 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		713.699.824	1.069.871.021	4.798.596.612	5.279.572.966
11 4. Giá vốn hàng bán	19	641.161.036	881.432.428	4.799.471.036	5.168.959.404
20 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		72.538.788	188.438.593	(874.424)	110.613.562
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.874.565.446	24.139.400.718	8.209.347.974	24.139.785.049
22 7. Chi phí tài chính	21	(19.875.670.737)	(64.772.308)	(15.418.221.933)	(12.711.819.999)
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		3.981.250.000	-	7.117.664.160	-
25 8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.348.818.959	1.132.071.114	2.505.007.353	2.418.813.117
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.473.956.012	23.260.540.505	21.121.688.130	34.543.405.493
31 11. Thu nhập khác	23	7.001	365	48.866	82.543
32 12. Chi phí khác		25.000.000		58.000.000	-
40 13. Lợi nhuận khác		(24.992.999)	365	(57.951.134)	82.543
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.448.963.013	23.260.540.870	21.063.736.996	34.543.488.036
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-			-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-			-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>24.448.963.013</u>	<u>23.260.540.870</u>	<u>21.063.736.996</u>	<u>34.543.488.036</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-			-
71 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-			-

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.448.963.013	23.260.540.870	21.063.736.996	34.543.488.036
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định		78.181.816	58.636.362	117.272.724	117.272.724
03	- Các khoản dự phòng		(23.920.850.878)	(69.916.995)	(22.638.891.213)	(12.722.273.718)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.908.551.747)	(24.139.400.718)	(8.209.347.974)	(24.139.785.049)
06	- Chi phí lãi vay		3.981.250.000	-	7.117.664.160	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.321.007.796)	(890.140.481)	(2.549.565.307)	(2.201.298.007)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(377.389.339)	(424.093.003)	(323.449.371)	3.085.192.386
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(9.825.430.238)	710.615.347	(9.518.018.843)	687.294.159
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(11.480.970)	289.589.517	30.588.663	429.244.196
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-	(1.395.423.143)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-	-	(110.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.535.308.343)	(314.028.620)	(13.755.868.001)	1.890.232.734
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(146.322.728)		(146.322.728)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(9.370.988)	(65.100.000.000)	(509.370.988)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.813.482.639	25.323.799.845	6.858.482.639
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(700.000.000)		(76.535.500.000)	(200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.696.076.557	24.374.041.449	5.744.694.641	24.374.425.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.150.246.171)	31.178.153.100	(110.713.328.242)	30.523.537.431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	3. Tiền thu từ đi vay		92.550.000.000	-	242.100.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(93.263.835.616)		(113.269.935.616)	(2.040.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(16.829.252.000)	(123.251.000)	(16.829.252.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(713.835.616)	(16.829.252.000)	128.706.813.384	(18.869.252.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.399.390.130)	14.034.872.480	4.237.617.141	13.544.518.165
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.112.534.805	616.243.640	475.527.534	1.106.597.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.713.144.675	14.651.116.120	4.713.144.675	14.651.116.120

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng


Chữ tích Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh năng lượng và các ngành nghề khác theo đăng ký doanh nghiệp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận chi tiết theo từng công trình, dự án. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được tạm ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc thực hiện hoàn thành đã được nghiệm thu và hồ sơ xác định giá trị khối lượng hoàn thành đã được chấp nhận thanh toán và nhà thầu phát hành hóa đơn. Giá trị tạm ghi nhận ban đầu theo hóa đơn thanh toán sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán khi đã có Quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa Công ty với Nhà thầu và đã có hóa đơn điều chỉnh do nhà thầu phát hành.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và phí lưu ký chứng khoán được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.19 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	213.144.675	475.527.534
Tiền gửi kỳ hạn	4.500.000.000	
	<u>4.713.144.675</u>	<u>475.527.534</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	201.903.840	-	206.076.696	-
- Công ty cổ phần năng lượng Bắc Hà	184.800.000	-	-	-
- Công ty CPXD và Thương mại Việt	132.000.000	-	132.000.000	-
	518.703.840	-	338.076.696	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Vạn Lợi Bắc Kạn (i)	150.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty cổ phần thực phẩm Homefood (i)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc (i)	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
- Ông Nguyễn Mạnh Duyệt (ii)	9.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV tài chính IPA (iii)	20.000.000.000	-	-	-
	30.458.995.513	(308.995.513)	35.458.995.513	(308.995.513)
b) Dài hạn				
- Cty TNHH MTV tài chính IPA (iv)	45.100.000.000	-	-	-
- Bà Phạm Thị Thanh Huệ	-	-	337.746.772	-
	45.100.000.000	-	337.746.772	-

(i) Khoản vay căn cứ vào các hợp đồng cho vay vốn giữa Công ty và Bên vay với thời hạn cho vay là 01 năm, không có lãi suất cho vay và tài sản đảm bảo khoản vay.

(ii) Khoản vay không kỳ hạn theo hợp đồng số 2108/2018/HĐVĐT ngày 21/08/2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Mạnh Duyệt, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là tiền và chứng khoán hình thành từ khoản vay hoặc các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương ứng bằng giá trị khoản vay.

(iii) Theo hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV tài chính IPA với thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay là 10,8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(iv) Khoản vay theo hợp đồng số 0103/2019/HĐVV/IPA-IPAF ngày 04/03/2019 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV tài chính IPA, lãi suất 10.8% và không có tài sản đảm bảo.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.692.431.111 ✓	-	1.227.777.778 ✓	-
- Tạm ứng	639.604.814 ✓	-	613.547.988 ✓	-
- Phải thu khác		-	60.000.000 ✓	-
	4.332.035.925	-	1.901.325.766	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (*)	1.845.000.000	-	1.800.000.000	-
	1.845.000.000 ✓	-	1.800.000.000 ✓	-

(*) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh số 8.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Tòa nhà văn phòng tại Tp Hồ Chí Minh (*)	5.564.717.571	5.564.717.571
- Chi phí giải phóng mặt bằng	5.200.000.000 ✓	5.200.000.000 ✓
- Chi phí tư vấn	364.717.571 ✓	364.717.571 ✓
Dự án khác	146.322.728 ✓	
	5.711.040.299 ✓	5.564.717.571 ✓

(*) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In là chủ đầu tư. Ngoài ra, Công ty đã đặt cọc chi phí di dời, giải phóng mặt bằng cho Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In, số tiền 1,8 tỷ đồng (Thuyết minh số 7).

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán có tổng nguyên giá là 1.502.155.950 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	11.809.588	35.428.846
- Chi phí thuê văn phòng	31.090.909	23.318.182
	42.900.497	58.747.028
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.756.895	52.499.027
	37.756.895	52.499.027

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay trái phiếu	6.570.291.096	
- Chi phí phát hành trái phiếu	450.000.000	
	7.020.291.096	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	77.370.294	72.430.294
- Bảo hiểm xã hội	18.662.500	-
- Bảo hiểm y tế	2.767.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.450.000	-
- Phải trả Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		10.343.386.578
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.887.796.000	76.011.047.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.554.500	5.554.500
	75.993.600.794	86.432.418.372
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (Thuyết minh số 12)	-	848.050.079
	-	848.050.079

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	478.965.000.000	53,76
Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	412.017.480.000	46,24
	890.982.480.000	100,00	890.982.480.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	890.982.480.000	890.982.480.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	890.982.480.000	890.982.480.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.011.047.000	49.218.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	43.647.374.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	43.647.374.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	123.251.000	16.829.252.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	123.251.100	16.829.252.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	75.887.796.000	76.036.922.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	89.098.248
- Cổ phiếu phổ thông	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.803.500	1.803.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.803.500	1.803.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	87.294.748
- Cổ phiếu phổ thông	87.294.748	87.294.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	587.398.219
	587.398.219	587.398.219

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

18 . TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (Cho thuê văn phòng và tài sản)	713.699.824	1.069.871.021
	<u><u>713.699.824</u></u>	<u><u>1.069.871.021</u></u>

19 . GIÁ VỐN DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Cho thuê văn phòng và tài sản)	641.161.036	881.432.428
	<u><u>641.161.036</u></u>	<u><u>881.432.428</u></u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.808.483.496	222.335.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.066.081.950	23.917.065.250
	<u><u>5.874.565.446</u></u>	<u><u>24.139.400.718</u></u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	3.981.250.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(23.922.712.478)	(228.426.643)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	1.861.600	158.509.648
Chi phí tài chính khác	63.930.141	5.144.687
	(19.875.670.737)	(64.772.308)

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.624.950	17.241.025
Chi phí nhân công	919.232.546	808.433.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.965.763	
Thuế, phí, và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.227.840	268.379.376
Chi phí khác bằng tiền	83.767.860	38.016.894
	1.348.818.959	1.132.071.114

23 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	
Thu nhập khác	7.001	365
	7.001	365

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.713.144.675	-	475.527.534	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.695.739.765	-	4.039.402.462	-
Các khoản cho vay	75.558.995.513	(308.995.513)	35.796.742.285	(308.995.513)
Đầu tư ngắn hạn	110.200.000	(31.547.400)	110.200.000	(45.276.700)
Đầu tư dài hạn	38.876.032.500	-	38.876.032.500	(9.375.425.000)
	125.954.112.453	(340.542.913)	79.297.904.781	(9.729.697.213)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	149.643.082.192	20.456.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	76.066.070.894	87.352.938.551
	225.709.153.086	107.809.038.551

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019			
Đầu tư ngắn hạn	78.652.600	-	78.652.600
Đầu tư dài hạn	-	38.876.032.500	38.876.032.500
	78.652.600	38.876.032.500	38.954.685.100
Tại ngày 01/01/2019			
Đầu tư dài hạn	64.923.300	29.500.607.500	29.565.530.800
	64.923.300	29.500.607.500	29.565.530.800

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.713.144.675	-	4.713.144.675
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.850.739.765	1.845.000.000	6.695.739.765
Các khoản cho vay	30.150.000.000	45.100.000.000	75.250.000.000
	39.713.884.440	46.945.000.000	86.658.884.440
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	475.527.534	-	475.527.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.239.402.462	1.800.000.000	4.039.402.462
Các khoản cho vay	35.150.000.000	337.746.772	35.487.746.772
	37.864.929.996	2.137.746.772	40.002.676.768

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Vay và nợ	-	149.643.082.192	149.643.082.192
Phải trả người bán, phải trả	76.066.070.894	-	76.066.070.894
	76.066.070.894	149.643.082.192	225.709.153.086
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	-	20.456.100.000	20.456.100.000
Phải trả người bán, phải trả	86.504.888.472	848.050.079	87.352.938.551
	86.504.888.472	21.304.150.079	107.809.038.551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 2 từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được công ty lập.



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vincom Retail (*)	110.200.000	78.652.600	(31.547.400)	110.200.000	64.923.300	(45.276.700)
	110.200.000	78.652.600	(31.547.400)	110.200.000	64.923.300	(45.276.700)

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa chứng khoán trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2019,

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2019				01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	1.093.129.718.183 ✓		(59.668.795.468)	1.055.710.218.183		(73.927.372.134)
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	601.298.850.000		(22.532.019.165)	601.298.850.000		(44.079.028.684)
Công ty TNHH Bất động sản AVIE (1)	168.508.162.200		-	165.448.162.200		-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	36.621.987.500		(2.122.076.303)	35.521.987.500		(2.643.643.450)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	224.358.875.266		-	224.358.875.266		-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long (2)	17.972.280.000		(17.972.280.000)	17.972.280.000		(17.972.280.000)
	1.450.000.000		-	750.000.000		-
Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (3)	42.919.563.217		(17.042.420.000)	10.360.063.217		(9.232.420.000)
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh (b)	46.712.330.703 ✓	22.580.418.000	(1.008.839.753)	7.596.330.703	15.376.189.400	-
Công ty cổ phần Ong trung Ương (a)	7.596.330.703	22.580.418.000	-	7.596.330.703	15.376.189.400	-
	39.116.000.000		(1.008.839.753)			-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (b)	46.376.032.500 ✓	48.941.100.000	-	46.376.032.500	29.500.607.500	(9.375.425.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO (a)	38.876.032.500	48.941.100.000	-	38.876.032.500	29.500.607.500	(9.375.425.000)
	7.500.000.000		-	7.500.000.000		-
	1.186.218.081.386	71.521.518.000	(60.677.635.221) ✓	1.109.682.581.386	44.876.796.900	(83.302.797.134)

(a) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(b) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn UPCOM và HOSE.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ	
			quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54,49%	54,49%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
Công ty TNHH Bất động sản AVIE	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	38,70%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, Lào Cai	74,46%	74,46%	Đầu tư dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	94,68%	94,68%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; bán buôn máy móc thiết bị, vật tư và nguyên phụ liệu ngành in.
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Số 39 Lê Hồng Phong, Bình Thủy, Bình Thủy, Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- (1) Trong kì, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Bất động sản Anvie. Tại ngày 30/06/2019, tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty tại Công ty con là 38,7%, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty theo Điều lệ Công ty con là 72,64%.
- (2) Trong kì, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long. Tại ngày 30/06/2019, tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty theo Điều lệ Công ty con là 89%.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(3) Trong kỳ, Công ty nhận chuyển nhượng 781.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In theo Hợp đồng số 01/2019/HĐCNC/Trustlink-IPA ngày 05/03/2019 và Hợp đồng số 02/2019/HĐMBCP ký ngày 30/03/2019. Tại ngày 30/06/2019, Công ty sở hữu 1.704.242 cổ phần, tương đương 94,68% vốn điều lệ tại Công ty con.

(4) Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn bằng tiền là 700.000.000 đồng Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long, tương đương 70.000 cổ phần. Tại ngày 30/06/2019, Công ty sở hữu 145.000 cổ phần, tương đương 100% vốn điều lệ Công ty con, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty theo Điều lệ Công ty con là 89%.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%		Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện
Công ty cổ phần Ong Trung Ương	Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	22,18%	22,18%		Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ Ong

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	16,99%	16,99%		Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí; vận tải hành
Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	10,00%	10,00%		Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2019

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				VND
Số dư đầu năm	1.930.000.000	415.454.545	1.010.324.279	3.355.778.824
Số dư cuối năm	<u>1.930.000.000</u>	<u>415.454.545</u>	<u>1.010.324.279</u>	<u>3.355.778.824</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.013.249.779	218.113.623	1.010.324.279	2.241.687.681
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>96.499.998</i>	<i>20.772.726</i>	<i>-</i>	<i>117.272.724</i>
Số dư cuối năm	<u>1.109.749.777</u>	<u>238.886.349</u>	<u>1.010.324.279</u>	<u>2.358.960.405</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	916.750.221	197.340.922	-	1.114.091.143
Tại ngày cuối năm	<u>820.250.223</u>	<u>176.568.196</u>	<u>-</u>	<u>996.818.419</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.010.324.279 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2019

Phụ lục 3 : VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty cổ phần và dịch vụ đầu tư Trustlink	-	-	93.000.000.000	93.000.000.000	-	-
	-	-	<u>93.000.000.000</u>	<u>93.000.000.000</u>	-	-
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	20.456.100.000	20.456.100.000		20.456.100.000	-	-
- Trái phiếu phát hành (1)	-	-	149.643.082.192	-	149.643.082.192	149.643.082.192
	<u>20.456.100.000</u>	<u>20.456.100.000</u>	<u>149.643.082.192</u>	<u>20.456.100.000</u>	<u>149.643.082.192</u>	<u>149.643.082.192</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>20.456.100.000</u>	<u>20.456.100.000</u>			<u>149.643.082.192</u>	<u>149.643.082.192</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(1) Trái phiếu Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư IPA đợt 1 năm 2019. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1,500,000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100,000 VND/Trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 2 năm; lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi định kỳ được trả 12 tháng /lần; Đại lý phát hành Công ty cổ phần chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành 450,000,000 VND.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	78.255.271	115.485.375	138.802.375	-	54.938.271
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	78.255.271	120.485.375	143.802.375	-	54.938.271

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	(35.861.096.800)	587.398.219	102.084.709.718	1.037.678.014.627
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(28.930.119.209)	(28.930.119.209)
Số dư cuối năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	(35.861.096.800)	587.398.219	73.154.590.509	1.008.747.895.418
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.063.736.996	21.063.736.996
Số dư cuối năm nay	890.982.480.000	79.884.523.490	(35.861.096.800)	587.398.219	94.218.327.505	1.029.811.632.414